TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 741/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 01 - 6 - 2022
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Thế Viễn
Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Soan
ông Phan Minh Thanh

- Thư ký phiên tòa: ông Phan Gia Hưng – Thư ký tòa án, Toà án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Thu Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số: 1311/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 38/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 01/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số: 13/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 47/TB-TA ngày 23 tháng 5 năm 2022.

Nguyên đơn: bà Trần Mỹ L, sinh năm 1976; địa chỉ:, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

Bị đơn: ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1970; địa chỉ:, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị T, sinh năm 1949; chị Nguyễn Thị Bích C, sinh năm 1985; anh Nguyễn Phỉ P, sinh năm 1980; anh Lê Tấn V, sinh năm 2001; anh Lê Tấn V, sinh năm 1969; chị Lê Thị Hoàng Y, sinh năm 1963; anh Trương Thế H, sinh năm 1992; anh Nguyễn Trọng K, sinh năm 1992; anh Nguyễn Quốc S, sinh năm 1998, chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1986, chị Nguyễn Tam C, sinh năm 1990, anh Lữ Phúc T, sinh năm 1998, chị Trần Thị Kim N, sinh năm 1999, chị Trần Thị Mai L, sinh năm 2001, anh Nguyễn Công T, sinh năm 1969; cùng địa chỉ:, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- Chị Nguyễn Bạch L, sinh năm 1993; hộ khẩu:, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ:, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Bạch Y, sinh năm 1995; địa chỉ:, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm 1999; địa chỉ:, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ:, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19 tháng 10 năm 2020, bản tự khai, qua các lần làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Mỹ L trình bày: bà L và ông Nguyễn Thanh L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 38 ngày 02 tháng 3 năm 2004. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà L nhận thấy không thể khắc phục được mâu thuẫn vợ chồng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông L để ổn định cuộc sống. Về con chung: bà L có 03 con chung với ông L tên là Nguyễn Bạch L, sinh ngày 03 tháng 9 năm 1993, Nguyễn Thị Bạch Y, sinh ngày 13 tháng 7 năm 1995 và Nguyễn Thị Thúy V, sinh ngày 01 tháng 10 năm 1999, (các con đều đã trưởng thành). Về nợ chung: bà L có khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung, nhưng lại xin rút toàn bộ yêu cầu về nợ chung trong vụ án này vì đã trả hết nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân Đ.

Về tài sản chung: bà L khai có thửa đất 506, tờ bản đồ số 228, Giấy chứng nhận số vào sổ cấp GCN: CH 07343 do Ủy ban nhân dân Quận G cấp ngày 09/10/2014 tọa lạc tại địa chỉ:, Phường M, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, trên đất có công trình xây dựng tạm, theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 17/6/2021 thì tài sản này có giá trị 8.478.567.000 đồng, bà L đồng ý với kết quả định giá này. Bà L yêu cầu được chia giá trị tài sản này, cụ thể như sau: bà L, ông L sẽ trích 2.000.000.000 đồng từ trị giá tài sản chung nêu trên để chia đều cho các con chung, mỗi con sẽ được nhận 666,666,667 đồng, còn lại số tiền 6.478.567.000 đồng sẽ chia đôi, ông L, bà L mỗi người được nhận 3.239.283.500 đồng từ giá trị tài sản chung của tài sản nêu trên. Nhưng bà L xin nhận tiền, nên nếu ông L trả bà L số tiền 3.239.283.500 đồng, chị L 666,666,667 đồng, chị Y 666,666,667 đồng, chị V 666,666,667 đồng thì ông L được toàn quyền sử dụng, sang tên, giao dịch tài sản trên theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Thanh L trình bày: Về quan hệ kết hôn, con chung đúng như bà L trình bày, nay bà L có đơn xin ly hôn, ông L thấy không còn tình cảm yêu thương với bà L, nên ông L đồng ý giải quyết ly hôn. Về nợ chung: ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Về tài sản chung: ông L có đơn phản tố để yêu cầu Tòa án chia thửa đất số: 521; tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại ấp N 1, xã Đ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, nhưng ông L lại xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố

trong vụ án này. Ông L thừa nhận thửa đất 506, tờ bản đồ số 228, Giấy chứng nhận số vào sổ cấp GCN: CH 07343 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 09/10/2014 tọa lạc tại địa chỉ:, Phường M, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của vợ chồng, theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 17/6/2021 thì tài sản này có giá trị 8.478.567.000 đồng, ông L đồng ý với kết quả định giá này và chỉ đồng ý chia đôi trị giá tài sản chung này, ông L trả bà L 4.239.283.500 và xin được toàn quyền sở sử dụng, sang tên, giao dịch bất động sản tọa lạc tại địa chỉ:, Phường M, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh nêu trên theo quy định của pháp luật.

Chị L, chị Y, chị V là con chung của bà L, ông L cùng thống nhất trong bản tự khai tại Tòa án vào ngày 23/3/2022 như sau: cha mẹ của các chị có lập một Vi bằng vào ngày 30/9/2016 tại Văn phòng Thừa phát lại quận G, nội dung Vi bằng có ghi sẽ chia số tiền 2.000.000.000 trích từ tài sản chung của bà L, ông L cho ba chị em, mỗi người được nhận 666.666.667 đồng khi giải quyết ly hôn, cả ba chị L, Y, V đều xin được nhận số tiền được chia như trên và đồng ý nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Bà L thừa nhận Vi bằng trên hiện nay còn giá trị, chưa bị thay đổi bằng thỏa thuận nào khác và đồng ý với ý kiến của các con như trên.

Ông L thừa nhận có Vi bằng vào ngày 30/9/2016 tại Văn Phòng thừa phát lại quận G, hiện nay còn giá trị, chưa bị thay đổi bằng thỏa thuận nào khác, nội dung Vi bằng có ghi là ông L, bà L sẽ trích 2.000.000.000 đồng từ tài sản chung để chia đều cho ba người con chung. Ông L không đồng ý trích ra 2.000.000.000 đồng từ tài sản chung của ông L, bà L để chia cho các con. Ông L cho rằng đã cho con út là Nguyễn Thị Thúy V 01 căn nhà ở Long An nên không cần cho theo Vi bằng.

Bà H có yêu cầu độc lập: bà H có ký kết Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất với ông L, bà L vào ngày 04/9/2018, tại Phòng Công chứng số 5 Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 07 năm kể từ thời điểm công cứng, do còn thời hạn thuê nên nếu bà L, ông L chia tài sản thì phải trả bà H số tiền 950.000.000 đồng là tiền bà H đã dùng để sửa chữa phòng trọ. Nếu sau khi chia tài sản mà người được nhận bất động sản trên vẫn tiếp tục cho bà H thuê thì bà H đồng ý tiếp tục thuê và rút yêu cầu độc lập.

Bà L không đồng ý với ý kiến của ông L và vẫn giữ nguyên ý kiến như trên. Bà L yêu cầu bà H phải cung cấp các chứng từ mua vật liệu, nếu có cơ sở thì bà L mới đồng ý trả tiền bà H.

Ông L cũng có ý kiến nếu bà H có chứng cứ chứng minh được số tiền đã mua vật liệu sửa chữa phòng trọ thì ông L mới đồng ý trả tiền bà H. Nhưng nếu ông L được nhận bất động sản nêu trên thì ông L vẫn tiếp tục cho bà H thuê để khai thác các phòng trọ trên bất động sản này.

Do ông L trình bày tại phiên tòa là nếu được nhận bất động sản thì sẽ tiếp tục cho bà H thuê nhà đất để khai thác phòng trọ cho đến hết thời hạn thuê, nên bà H đã rút yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: bà T, chị C, anh P, anh V, anh V, chị Y, anh H, anh K, anh S, chị T, chị C, anh T, chị N, chị L, anh T đều khai chỉ

là người thuê nhà, không có ý kiến gì về việc chia tài sản chung giữa bà L, ông L trong vụ án này và có đơn xin vắng mặt trong các phiên làm việc tại Tòa án và các phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn để giải quyết cho bà L được ly hôn với ông L, các con chung đều đã trưởng thành nên không cần xét việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con. Về chia tài sản chung, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung theo như bà L đã trình bày tại phiên tòa, cụ thể chia như sau: trích 2.000.000.000 đồng từ số tiền 8.478.567.000 đồng là trị giá tài sản chung của bà L, ông L để chia đều cho ba người con chung là chị L, chị Y, chị V, mỗi người được nhận 666.666.667 đồng. Số tiền còn lại là 6.478.567.000 sẽ chia đôi, ông L, bà L mỗi người được nhận 3.239.283.500 đồng từ giá trị tài sản chung của tài sản nêu trên. Nhưng bà L xin nhận tiền, nên nếu ông L trả bà L số tiền 3.239.283.500 đồng, chị L 666,666,667 đồng, chị Y 666,666,667 đồng, chị V 666,666,667 đồng thì ông L được toàn quyền sử dụng, sang tên, giao dịch tài sản trên theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Tòa án xem xét để chấp nhận ý kiến của bà H là nếu sau khi chia tài sản mà người được nhận bất động sản trên vẫn tiếp tục cho bà H thuê thì bà H rút yêu cầu độc lập.

Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả làm việc tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số: 38 ngày 02 tháng 3 năm 2004 do Ủy ban nhân dân Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Trần Mỹ L và ông Nguyễn Thanh L đã xác định quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông L là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

Yêu cầu xin ly hôn của bà L đối với ông L là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài bà H, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đều xin vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án xét xử vắng mặt họ.

[3] Về nội dung:

Đối với yêu cầu ly hôn của bà L thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về ly hôn: bà L yêu cầu ly hôn, ông L cũng đồng ý ly hôn, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L, con chung đã trưởng thành nên không cần xét việc nuôi con chung.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung:

Các đương sự đã thống nhất về tài sản chung là thửa đất 506, tờ bản đồ số 228, Giấy chứng nhận số vào sổ cấp GCN: CH 07343 do Ủy ban nhân dân Quận G cấp ngày 09/10/2014 2014 *(Giấy chứng nhận này được cấp do tách thửa từ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 8148/2004 ngày 08 tháng 7 năm 2004 do UBND quận G cấp, theo hồ sơ số 070628 với đặc điểm: Thửa đất số 1435, Tờ bản đồ số 5; địa chỉ nhà ở:, Phường M, quận G, TP.HCM)* tọa lạc tại địa chỉ:, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, trên đất có công trình xây dựng tạm, theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 17/6/2021 thì tài sản này có giá trị 8.478.567.000 đồng, các đương sự cũng thừa nhận có thỏa thuận trong theo Vi bằng lập ngày 30/9/2016 tại Văn phòng Thừa phát lại quận G là sẽ dành 2.000.000.000 đồng trong khối tài sản chung của bà L và ông L để chia cho các con chung. Bà L, ông L đều thừa nhận hiện nay đã thanh toán xong các khoản nợ từ việc bán một phần tài sản đã khai trong Vi bằng, hiện nay vợ chồng chỉ còn tài sản chung là nhà và đất trên. Ông L cho rằng đã cho con út là Nguyễn Thị Thúy V 01 căn nhà ở Long An nên không cần cho theo Vi bằng, nhưng ông L không đưa được chứng cứ về việc thỏa thuận của ông L với bà L, chị Vi về việc cho nhà rồi thì không thực hiện Vi bằng. Hội đồng xét xử thấy rằng cần chia đôi tài sản chung và theo thỏa thuận, cam kết của bà L và ông L trong Vi bằng trên.

Ông L có cung cấp Giấy thỏa thuận ngày 25/5/2013 (bản pho to, không lập tại cơ quan chức năng, chỉ có chữ ký của người thân thích trong gia đình ông L và chữ ký của ông L, bà L, không đăng ký hoặc xác nhận của cơ quan nào) bản thỏa thuận này lập trước khi ông L, bà L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 07343 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 09/10/2014. Như vậy tài sản này được hợp thức sau khi có giấy thỏa thuận trên và Giấy thỏa thuận không được lập đúng theo quy định của pháp luật đất đai, bà L yêu cầu không đưa những người có tên trên vào tham gia tố tụng vì họ không có quyền gì về tài sản chung của bà L, ông L. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xét vấn đề này vì không nằm trong yêu cầu khởi kiện của bà L, ông L cũng không có yêu cầu phản tố về bản thỏa thuận này, nếu có tranh chấp thì các đương sự có thể giải quyết bằng vụ kiện khác.

Trong thời gian tạm ngừng phiên tòa, các con chung của bà L, ông L đã đến Tòa án ghi bản tự khai theo giấy triệu tập của Tòa án, trong bản tự khai các chị L, Y, V đều thừa nhận Vi bằng, thống nhất ý kiến với bà L và xin chia làm ba số tiền 2.000.000.000 đồng từ tài sản chung của cha và mẹ, mỗi chị xin được nhận số tiền là 666.666.667 đồng, chịu án phí đối với số tiền được nhận và xin vắng mặt tại các phiên tòa.

Căn cứ Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thống nhất chia tài sản chung như sau:

Trích 2.000.000.000 đồng từ trị giá tài sản chung của bà L và ông L để chia đều cho các con chung là Nguyễn Bạch L, Nguyễn Thị Bạch Y và Nguyễn Thị Thúy V mỗi người được nhận số tiền là 666.666.667 đồng, số tiền còn lại

6.478.567.000 đồng chia đôi về giá trị, bà L, ông L mỗi người được nhận một nửa là 3.239.283.500 đồng, nhưng ông L xin được nhận nhà đất nên sau khi ông L trả: bà L 3.239.283.500 đồng, chị L 666.666.667 đồng, chị Y 666.666.667 đồng, chị V 666.666.667 đồng từ giá trị của tài sản chung nêu trên thì ông L được toàn quyền sử dụng, sang tên, giao dịch đối với tài sản này theo quy định của pháp luật. Nếu ông L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền như trên thi bà L, chị L, chị Y, chị V có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản trên để được nhận số tiền nêu trên. Những người đang cư trú trong nhà tạm trên bất động sản trên phải chấp hành việc thi hành án về tài sản chung của bà L, ông L như trên khi có yêu cầu của Cơ quan chức năng.

Đối với yêu cầu độc lập của bà H: do ông L được nhận tài sản là bất động sản và ông L đồng ý cho bà H tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê, nên bà H rút yêu cầu độc lập.

Ông L có yêu cầu phản tố nhưng đã rút yêu cầu.

Về nợ chung: Bà L có yêu cầu khởi kiện bổ sung về nợ chung, nhưng đã rút yêu cầu này. Ông L không có yêu cầu giải quyết nợ chung trong vụ án này.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập do đương sự đã rút yêu cầu.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Án phí về chia tài sản chung: bà L, ông L phải chịu án phí chia tài sản chung theo giá trị tài sản mà mình được hưởng, cụ thể: bà L phải chịu án phí là 96.785.670 đồng, trừ vào số tiền 58.025.000 đồng bà L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2019/0027200 ngày 20/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp và trử vào số tiền tạm ứng án phí khởi kiện bổ sung là 2.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2019/0027502 ngày 27/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, bà L còn phải nộp án phí là 36.260.670 đồng.

Ông L chịu án phí là 96.785.670 đồng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố là 24.750.000 đồng ông L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2019/0028524 ngày 18/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, ông L còn phải nộp án phí là 72.035.670 đồng.

Chị Nguyễn Bạch L phải chịu án phí là 30.666.667 đồng.

Chị Nguyễn Thị Bạch Y phải chịu án phí là 30.666.667 đồng.

Chị Nguyễn Thị Thúy V phải chịu án phí là 30.666.667 đồng.

Hoàn lại cho bà H số tiền 20.000.000 đồng là tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2021/0048247 ngày 06/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

Bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng), trừ vào số tiền 300.000 đồng bà L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0027199 ngày 20/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, bà L đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Bà L tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 217, Điều 218, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 33, Điều 56, Điều 57, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 105, Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

- Căn cứ vào Điều 42 của Pháp lệnh số: 02/2012/UBTVQH13 ngày 28 tháng 3 năm 2012.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Bà Trần Mỹ L được ly hôn với ông Nguyễn Thanh L.

Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 38 ngày 02 tháng 3 năm 2004 do Ủy ban nhân dân Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Trần Mỹ L và ông Nguyễn Thanh L chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: bà L và ông L có 03 con chung tên là Nguyễn Bạch L, sinh ngày 03 tháng 9 năm 1993, Nguyễn Thị Bạch Y, sinh ngày 13 tháng 7 năm 1995 và Nguyễn Thị Thúy V, sinh ngày 01 tháng 10 năm 1999 (các con đều đã trưởng thành).

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về tài sản chung: tài sản chung là thửa đất 506, tờ bản đồ số 228, Giấy chứng nhận số vào sổ cấp GCN: CH 07343 do Ủy ban nhân dân Quận G cấp ngày 09/10/tọa lạc tại địa chỉ:, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, trên đất có công trình xây dựng tạm, có giá trị 8.478.567.000 đ (tám tỷ bốn trăm bảy mươi tám triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Nhưng phải trích 2.000.000.000 đồng từ tài sản chung của bà L và ông L để chia đều cho các con chung là Nguyễn Bạch L, Nguyễn Thị Bạch Y và Nguyễn Thị Thúy V mỗi người được nhận số tiền là 666.666.667 đồng, số tiền còn lại 6.478.567.000 chia đôi về giá trị, bà L, ông L mỗi người một nửa là 3.239.283.500 đồng. Ông L được nhận đất và nhà tạm trên đất nên ông L phải thực hiện nghĩa vụ sau:

Ông L phải trả bà L 3.239.283.500 đồng, chị L 666.666.667 đồng, chị Y 666.666.667 đồng, chị V 666.666.667 đồng từ giá trị tài sản chung của tài sản nêu trên. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền này thì ông L được toàn quyền sử dụng, sang tên, giao dịch theo quy định của pháp luật đối với tài sản là nhà tạm và thửa đất 506, tờ bản đồ số 228, Giấy chứng nhận số vào sổ cấp GCN: CH 07343 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 09/10/2014 2014 *(Giấy chứng nhận này được cấp do tách thửa từ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 8148/2004 ngày 08 tháng 7 năm 2004 do UBND quận G cấp, theo hồ sơ số 070628 với đặc điểm: Thửa đất số 1435, Tờ bản đồ số 5; địa chỉ nhà ở:, Phường M, quận G, TP.HCM)* tọa lạc tại địa chỉ:, Phường M, quận G, Thành phố

Hồ Chí Minh. Nếu ông L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền như trên thi bà L, chị L, chị Y, chị V có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản trên để được nhận số tiền được chia từ tài sản này.

Những người đang cư trú trong nhà tạm trên bất động sản trên là bà T, chị C, anh P, anh V, anh V, chị Y, anh H, anh K, anh S, chị T, chị C, anh T, chị N, chị L, anh T phải chấp hành việc thi hành án về tài sản chung của bà L, ông L như trên khi có yêu cầu của Cơ quan chức năng.

Kể từ khi người được yêu cầu có đơn yêu cầu thi hành án, nếu L chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông L còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về nợ chung: bà L có yêu cầu khởi kiện bổ sung về nợ chung, nhưng đã rút yêu cầu này. Ông L không có yêu cầu giải quyết nợ chung trong vụ án này.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập do đương sự đã rút các yêu cầu. Các đương sự có quyền giải quyết các yêu cầu này bằng vụ kiện khác.

Về án phí:

Án phí về chia tài sản chung: bà L phải chịu án phí là 96.785.670 đồng, trừ vào số tiền 58.025.000 đồng bà L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2019/0027200 ngày 20/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp và trử vào số tiền tạm ứng án phí khởi kiện bổ sung là 2.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2019/0027502 ngày 27/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, bà L còn phải nộp án phí là 36.260.670 đ (ba mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi nghìn sáu trăm bảy mươi đồng).

Ông L chịu án phí là 96.785.670 đồng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đối với yêu càu phản tố là 24.750.000 đồng ông L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2019/0028524 ngày 18/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, ông L còn phải nộp án phí là 72.035.670 đ (bảy mươi hai triệu không trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi đồng).

Chị Nguyễn Bạch L phải chịu án phí là 30.666.667 đ (ba mươi triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Chị Nguyễn Thị Bạch Y phải chịu án phí là 30.666.667 đ (ba mươi triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Chị Nguyễn Thị Thúy V phải chịu án phí là 30.666.667 đ (ba mươi triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Hoàn lại cho bà H số tiền 20.000.000 đ (hai mươi triệu đồng) là tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2021/0048247 ngày 06/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

Bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng), trừ vào số tiền 300.000 đồng bà L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0027199 ngày 20/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, bà L đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Bà L tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2

Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên an. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND q. GV
- THA DS q. GV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thế Viễn